

TÌM HIỂU TIẾNG VIỆT

Mục đích của bài sưu tầm mang tính chất phiếm luận này là nêu lên sự khác biệt giữa những từ ngữ gốc Hán của người Việt chính thống và từ-ngữ của người Hán.

Chúng ta không nên dùng từ-ngữ “danh từ Hán-Việt” vì như vậy là phiến diện và không chính xác. Bài viết này không có ý tranh luận với bất cứ vị học giả nào nhưng ngược lại chỉ nêu những nhận xét về ngôn ngữ Việt Nam đang được sử dụng hàng ngày để cống hiến quý vị.

Duyên Cớ

Trước hết tại sao gọi chữ Tàu là chữ Hán. Xin lưu ý, chữ Tàu hiện đại và chữ Hán, hay còn gọi là chữ Nho, có một vài sự khác nhau nhỏ cần nắm vững để khỏi nhầm lẫn:

Chữ Hán, theo Sử Ký Tư Mã Thiên, một sử gia trú danh đời Hán (khoảng 130–90 ttl) trong lịch sử nước Tàu dưới quyền cai trị của Hán Vũ Đế (dòng dõi Lưu Bang, 140 – 85 ttl) là thời kỳ vàng son nhất của lịch sử nước Tàu cổ đại.

Trong suốt thời gian trên 50 năm, Hán Vũ Đế bành trướng được lãnh thổ rộng nhất: phía tây bao trùm cả Tân Cương, Trung Á; phía đông gồm cả bán đảo Triều Tiên, đến Hán Thành (Seoul); phía nam gồm bắc phần nước Việt, tạo nên một cuộc thái bình mà các nhà sử học Tây phương gọi là Thái Bình Hán quốc (Pax Sinica), rộng lớn hơn cả Thái Bình La Mã (Pax Romana).

Với uy thế của Hán Vũ Đế mạnh mẽ như vậy nên năm 111 ttl dẹp Nam Việt do Triệu Đà gây dựng và lần chiếm luôn cả nước Việt chúng ta. Từ đó người Hán đặt ách thống trị lên toàn cõi đất Việt. Bởi có ảnh hưởng rộng lớn đó mà người ngoại quốc cũng gọi người Tàu là người Hán, và văn tự của người Tàu được gọi là chữ Hán. Họ dùng Sino- để chỉ những gì liên quan đến người Tàu, như Sino-Viet, Sino-Tibetan, Sinology.

Còn chữ Tàu là sao? Nói nôm na là ngôn ngữ đang sử dụng tại Trung Cộng, Hồng-kông, Đài Loan hiện nay (tiếng Anh gọi là modern Chinese). Ở đây chúng tôi muốn nói đến tiếng Tàu tại Trung Cộng vì tại đây họ dùng quan thoại (thứ tiếng do các quan nói chuyện với nhau). Chỉ cần so sánh hai câu dưới đây là thấy ngay sự khác biệt giữa từ ngữ gốc Hán và tiếng Tàu.

A: Che'n sen sung. *Ni hào ma?* (Trần tiên sinh. ông có khoẻ không?)

B: Pù à. *Wò pù hào à.* (Bát à. Ngã bất hảo à.)

Trong câu trả lời của Trần tiên sinh, chữ pù hào tức là bất hảo, nghĩa là không khoẻ.

Cha ông mình nói: “Đó là thành phần bất hảo.” Trong câu này có 4 từ-ngữ gốc Hán: thành, phân, bất, hảo. *Bất hảo trong câu này nghĩa là xấu xa, có hại cho kẻ khác, cho làng xã.* Trong một xã mà có vài thành phần bất hảo này thì dân làng sẽ chịu lắm cảnh ăn cướp, ăn cướp, hiếp đáp phụ nữ, vv.

Từ đó chúng ta thấy người Tàu và người Việt dùng chung một từ-ngữ mà hai ý nghĩa khác nhau. Thí dụ người Hán nói tiểu tâm nghĩa là “tánh cẩn thận hay chú ý đến những chi tiết nhỏ nhặt” trong khi người Việt chỉ dùng để nói về người “có tánh nhỏ mọn, chi li, tâm địa hẹp hòi” là một trong những tánh xấu thường thấy trong một số người. Người Việt nói mã thượng để chỉ người có “chí khí anh hùng”, như một đấng anh hùng mã thượng (người anh hùng không giết người ngựa) trong khi nghĩa Hán mã thượng là “tức thì” như Bô đào mỹ tửu dạ quang bôi, dục khách giang hồ mã thượng thôi ...(một ly rượu uống với nhau rồi hãy nhanh chân mà đi). Anh chị em trong nhà hoà thuận với nhau thì người Hán nói anh em hoà hảo. Người mình không

bố trí bàn ghế trong nhà mà sắp đặt, trong khi người Hán dùng an bài để sắp đặt công việc. Người mình dùng an bài như một sự chấp nhận số mạng đã được định trước.

Gần đây trong kế hoạch xây dựng hoà bình ở Trung Đông, Hoa Kỳ nói đến cái roadmap thì các báo Việt dùng từ-ngữ lộ đồ, trong khi các báo Hoa thì nói là lộ tuyến đồ. Theo thiên ý của chúng tôi nên dịch roadmap là kế hoạch hay kế sách. Có người còn dùng cả lộ trình thì hơi quá trật. Vì lộ trình nghĩa là những nơi sẽ phải đi qua rõ ràng, có ngày giờ hẳn hoi và có thể thực hiện được trong một thời gian định trước. Trong khi roadmap thì kế hoạch có tính cách dự liệu nhằm đạt đến một mục đích mà thời gian và phương thức có thể thay đổi hoặc không thể thực hiện được ngay vì còn phải tùy thuộc vào hoàn cảnh thực tế và thiện chí của mỗi bên. (Nên nhớ chữ roadmap có hai nghĩa, đây là nghĩa thứ hai)

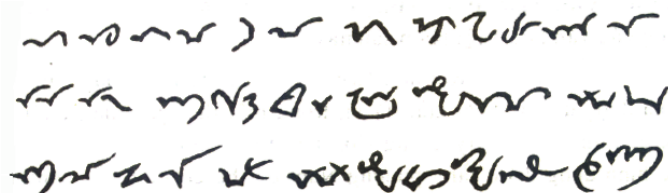
Người Việt có Ngôn Ngữ riêng không?

Theo sử liệu, tiếng Việt trước thời Bắc thuộc “có hình quăn queo” như giun (trùn) bò, và “ngay từ thời Đào Đường (khoảng thiên niên kỷ thứ II trước tây lịch), người Việt đã có lối chữ riêng, trông như đàn nòng nọc.”

Ngoài ra, trong Hoá Quan Phong, Vương Duy Trinh – một nho sĩ trong thế kỷ 19 – cũng nói đến thứ chữ cổ của người Việt có hình dạng giống như chữ cổ của người Mường vùng Thanh Hoá.

Thế nhưng chưa ai tìm thấy được một di tích nào để chứng minh các điều vừa nêu trên đây là đúng. Vì sao? Bởi vì người Việt bị người Hán xâm chiếm và cai trị gần một nghìn hai trăm năm ((207ttl – 938stl). Trong thời gian này có hai sự kiện diễn ra: một mặt người Hán tìm mọi cách xóa sạch ngôn ngữ và văn hóa người Việt, mặt khác áp đặt lên người Việt ngôn ngữ và văn hóa của họ.

Đây là một thí dụ về tiếng Việt cổ của chúng ta (Trích từ Tìm về Bản Sắc Văn Hoá Việt Nam, Trần Ngọc Thêm, 1997, tr.96)



Ảnh hưởng của chữ Hán đối với tiếng Việt

Trải qua một thời gian dài bị nô lệ như vậy, tiếng Hán được sử dụng như là “quốc ngữ” để làm phương tiện ghi chép trong mọi lãnh vực sinh hoạt xã hội: sử liệu, văn chương, văn thư hành chánh, thi cử, vv... , tạo thành một giai tầng thay thế hoàn toàn cái gì của người Việt đã có từ trước. Người Việt phải học lịch sử và văn học của người Hán, nhiều đến nỗi cho đến ngày nay đa số người Việt biết rành rẽ về lịch sử và điển tích của người Hán nhiều hơn lịch sử và điển tích của chính nước mình.

Nhưng may thay, Việt Nam là một nước nông nghiệp, tuy nghèo nhưng sống định cư, và có truyền thống “phép vua thua lệ làng”. Dân làng là những người quanh năm chỉ biết có mảnh vườn và thửa ruộng, họ không cần thuộc Tứ Thư, Ngũ Kinh, không biết làm thơ Đường. Họ chiếm đa số và thuộc về giai tầng thấp kém trong xã hội. Nhờ vậy mà cái khuôn thước ngàn đời vẫn được giai tầng này lưu giữ cho chúng ta sử dụng ngày nay. Còn cái giai tầng do người Hán

áp đặt và được tiếp tay bởi chính quyền đương thời không thấm thấu hoàn toàn xuống tất cả làng mạc Việt Nam, nơi mà tiếng Việt và nếp sống Việt vẫn còn được bảo tồn mãi mãi.

Do đó trong suốt thời gian bị đô hộ đó cha ông người Việt chúng ta đã thu thập từ người Hán những kiến thức về mọi lãnh vực, mà ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng, sau đó chọn lọc và sử dụng chữ Hán “theo tinh thần tiếng Việt” để trở thành tài sản riêng của người Việt.

Tinh thần sáng tạo

Khi hai giai tầng xã hội cùng tồn tại song song như vậy, luôn luôn có sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Giai tầng thượng lưu tìm cách phổ biến cái học thuật mới du nhập được vào đại đa số dân chúng thì ngược lại trong dân chúng cũng có những người vươn lên qua con đường khoa bảng cũng mang theo bên mình ước vọng muôn chúng tỏ cho giai tầng trên thấy cái tiềm năng của mình. Những người này là những sĩ phu yêu nước khi ly loạn, và là những tiếng nói rất mạnh mẽ đại diện cho giai tầng thấp hơn. Nhu cầu chữ viết cho tiếng Việt thuần túy (chữ Nôm) nảy sinh. Do nỗ lực của hai giai tầng nhằm tạo ảnh hưởng cho nhau vô hình trung tiếng Việt trở nên phong phú lạ thường!

Chữ Nôm

Chữ Nôm, một biến cách của chữ Nam, là cách gọi nôm na chỉ ngôn ngữ Việt Nam được nói bởi người Việt, tuy không còn chữ viết riêng mà phải dùng chữ viết của người để diễn tả. Ngày xưa thì mượn cách viết của người Hán, ngày nay thì mượn cách viết của người Tây phương. Đây quả là nỗi buồn vạn thuở!

Theo kết cấu có thể được chia ra làm ba loại chính: loại thứ nhất là âm Việt hóa và nghĩa của tiếng Hán, loại thứ hai gồm âm và nghĩa hoàn toàn của người Việt bằng cách ghép hai hay nhiều chữ Hán lại với nhau và loại thứ ba, âm Hán được Việt hóa nhưng nghĩa khác với nghĩa chữ Hán.

Về loại một – âm Việt hóa với nghĩa tiếng Hán: Số lượng từ-ngữ thuộc loại này chiếm gần 70 phần trăm trong tổng số tự-vựng tiếng Việt.

Thí dụ: tâm (tim), tiểu (nhỏ), đại (lớn), quốc (nước), gia (nhà), thảo mộc (cỏ cây; mình nói ‘cây cỏ’) sanh tử (sống chết), khoái lạc (chữ khoái còn có nghĩa mới là nhanh. Trong chiến thuật ngày trước có tứ khoái nhất mẫn: 4 nhanh 1 chậm. Đó là chuyển quân nhanh, tấn công nhanh, thanh toán chiến trường nhanh, rút nhanh nhưng chuẩn bị trận đánh phải thật chậm – tức phải nghiên cứu thật kỹ càng), vv.

Loại thứ hai – âm và nghĩa hoàn toàn của người Việt. Đây chính là nhu cầu của giai tầng thứ hai trong xã hội Việt Nam cần đến. Để diễn tả được những từ-ngữ Việt thuần túy, người Việt đã dùng hai chữ Hán ghép vào với nhau – một chữ để chỉ âm và một chữ chỉ nghĩa, hoặc dùng chữ Hán có thêm dấu thanh giọng.

Thí dụ: trăm ‘100’ – gồm hai chữ bách nghĩa là ‘100’ và lâm chỉ âm đọc, dòng gồm bộ thủy chỉ ‘nước’ và chữ dụng nghĩa ‘dùng’ làm âm đọc, dạy là do hai chữ khẩu ‘miệng’ + đại ‘lớn’ năm (trong năm tháng) do hai chữ năm (số 5) và niên ‘năm’ đến (chỉ + đoán); chỉ chỉ nghĩa đến và đoán tượng trung cho âm đọc trời do hai chữ Hán thiên ‘trời’ + thượng ‘trên’, vv

Loại thứ ba – âm Hán được Việt hóa nhưng nghĩa khác với người Hán. Hiện tượng này dường như là một hình thức dịch mà lý thuyết gia về dịch thuật như Roman Jackopson, J. Catpord gọi là transmutation translation. Chẳng hạn như Bissiger Hund! Có nghĩa là đen là Chó Cẩn! Tiếng Anh thì dịch thành Beware of dog! ‘Coi Chừng Chó’. Cả hai cách chó cẩn và coi chừng chó đều không phù hợp với cách hiểu của tiếng Việt mình. Phải nói Coi Chừng Chó Dữ! mới đúng.

Ngoài việc vay mượn chữ Hán làm chữ viết riêng của mình người Việt luôn luôn tìm cách thoát khỏi “bàn tay thống trị” của ngoại bang một cách có ý thức. Người Việt thường tìm cách nói trại những chữ Hán để cốt sao cho lọt tả tinh thần Việt Nam trong mỗi lời nói. Chẳng hạn như tiếng Hán nói diễu hành thì người Việt nói diễn hành, phản ánh thành phản ảnh, thực huyền thành tục huyền, vv.

Nhân tiện đây chúng tôi xin phép được giải thích tại sao người ta gọi mẹ ghê. Rất nhiều người khi được hỏi đến chữ này đều cười và trả lời, có lẽ bà đó bị ghê! Mẹ ghê thường phải trẻ và đẹp hơn mẹ ruột có làm sao có ghê được. Thừa không phải vậy. Một số từ ngữ gốc Hán có âm đầu là [k] thì trở thành [g] như can (trong can đảm = gan mật), khương = gừng; các = gác. Do đó mẹ ghê là do chữ kế mẩu mà ra. Trong quá trình Việt hoá, có lẽ người ta đã dùng mẹ kế trước. Sau đó chữ kế > ghê là giai đoạn hai. Và sau cùng cùng với cảm tính không đẹp về tánh tình của bà mẹ này nên dần dà biến ghê > ghẻ.

Hiện tượng này gọi là sự biến âm. Ngôn ngữ nào cũng nằm trong qui luật này. Thử đọc câu dưới đây mới thấy sự khác biệt giữa tiếng Anh thời trung cổ:

Lōverd, wē aren bō Y̆e Y̆tne, Y̆tne cherles, Y̆tne hīne.

Và tiếng Anh ngày nay là:

Lord, we are both yours, your humble people, your servants.

Hoặc chữ lord như trong landlord, great lord of banking là do hai chữ loaf ‘bánh mì’ và ward ‘phòng chứa’ > loafward, loaf-keeper ‘người giữ chìa khoá kho bánh mì’. Thời cổ chữ này viết là hl̆fweard > lōverd, qua thời gian > lord.

Chữ your hoặc yours cũng vậy. Từ xưa cho đến khoảng vài trăm năm trước người Anh có chữ thou ‘mày’ và you ‘quý vị’. Chữ thou ngôi thứ hai số ít thì dùng với thee như trong I love thee, and thou love me. Cũng như nói thou art ‘mày là’. Thế nhưng ngày nay đều dùng chung you are nguyên danh cho ngôi thứ hai số nhiều. Thời xưa viết là ower > thy, thine > your.

Một hiện tượng nữa trong sự phát triển của ngôn ngữ là sự kết từ (coinage). Người ta dùng hay hai ba chữ kết lại với nhau thành từ-ngữ mới ngắn gọn hơn. Tiếng Việt chúng ta có

<i>bọn mày</i>	> <i>bay</i>	<i>bằng này</i>	> <i>báy</i>	<i>đằng nào</i>	> <i>đâu</i>
<i>bằng nào</i>	> <i>bao</i>	<i>bằng ấy lâu</i>	> <i>bấy lâu</i>	<i>đằng nọ</i>	> <i>đó</i>
<i>chưa có</i>	> <i>chửa</i>	<i>dai như chảo rách</i>	> <i>dai nhách</i>		
<i>hai mươi</i>	> <i>hăm</i>	<i>ba mươi</i>	> <i>băm</i>		

Ở miền Trung và miền Nam còn có cách nói cũng theo lối kết từ trên đây:

<i>bà ấy</i>	> <i>bả</i>	<i>ông ấy</i>	> <i>ông</i>	<i>anh ấy</i>	> <i>ảnh</i>
<i>bên ấy</i>	> <i>bển</i>	<i>chị ấy</i>	> <i>chỉ</i>	<i>cha ấy</i>	> <i>chả</i>
<i>chừng ấy</i>	> <i>chững</i>	<i>đi ấy</i>	> <i>dỉ</i>	<i>đằng ấy</i>	> <i>đẳng</i>
<i>hôm ấy đến nay</i>	> <i>hôm rày</i>	<i>ngoài ấy</i>	> <i>ngoải</i>	<i>trong ấy</i>	> <i>trông</i>
<i>vậy đó</i>	> <i>vấy</i>	<i>hồi này giờ</i>	> <i>hồi giờ</i>	<i>(nhớ chữ này viết dấu ngã)</i>	

Ngày trước khi từ giã nhau người Anh thường nói God be with you. Vậy mà ngày nay chúng ta chỉ nghe Goodbye. Xét về nghĩa, Goodbye làm sao đầy đủ bằng God be with you. Thế nhưng hiện nay người ta cũng bắt đầu bỏ luôn chữ Good, chỉ còn lại Bye mà thôi.

Bảo đảm hay đảm bảo?

Về những từ-ngữ gốc Hán xa xưa mà cha ông ta đã từng dùng qua nhưng cảm thấy không phù hợp nữa nên đã thay đổi cho phù hợp với tinh thần Việt Nam. Phải chăng đây cũng là một cách chứng tỏ tinh thần độc lập của người Việt, ngay cả về ngôn ngữ? Đáng kể nhất là những từ-ngữ viết theo “kiểu Hán” nghĩa là tiếng chính đứng sau và được bỏ nghĩa bằng tiếng phụ đứng trước.

Tương cũng nên nhắc lại là cấu trúc tiếng Việt là tiền vị thể (head initial) tức là tiếng chính đứng trước rồi mới đến các tiếng bổ nghĩa theo sau. Trong khi đó tiếng Hán (hay tiếng Tàu hiện đại) là hậu vị thể (head final), tức tiếng chính đứng sau, các tiếng bổ nghĩa đứng trước giống như tiếng Anh. Người Tàu nói the White House = toà Bạch Ốc (từ gốc Hán).

Chữ Việt nói người đẹp thì chữ Hán phải là mỹ nhân. Ngay cả bản thân một từ-ngữ ghép mà cả hai tiếng được ghép với nhau đều là Việt, Hán cũng theo tinh thần đó. Ví dụ như người ta nói triển khai, người mình nói khai triển. Tại sao? Nghĩa của từng chữ cho thấy nên theo thứ tự nào: khai ‘nở ra’, triển ‘mở ra’. Ngày trước khi gửi thư cho nhau người Hán dùng chữ triển khai hoặc triển khán đề ngoài bì thư có ý nói ‘hãy mở ra mà xem’. Người Việt dùng ngược lại khai triển vì theo khái niệm của văn hoá thảo mộc, một hạt mầm phải trương nước nở ra bên trong trước rồi mới làm cho cái vỏ ngoài mở ra để từ đó phát triển. Người Tàu nói đảm bảo thì người Việt nói bảo đảm cũng thuộc tính chất này. Nên nhớ nền văn minh Việt Nam là văn minh thảo mộc định canh, lấy nước làm trọng nên nước ngoài nghĩa thủy còn có nghĩa là quốc.

Khi đổi sang tiếng Việt cũng vậy. Người Tàu nói ẩm thực, người mình nói ăn uống. *Thảo mộc > cây cỏ* (*thảo: cỏ; mộc: cây*). Từ đó có những chữ mà theo kết cấu tiếng Việt chúng ta vẫn dùng một cách “vô lý dễ thương” như chữ cứu vãn (cứu: ‘cứu mạng, cứu thoát’; vãn: ‘kéo vào bờ’). Từ đó cứu vãn hiểu theo cách Việt Nam là ‘cứu mạng sống trước rồi mới kéo vào bờ sau’. Lẽ ra nên đổi thành vãn cứu như trong vãn hồi trật tự mới phải. Nhưng vì ai cũng dùng quen rồi nên vẫn cảm thấy thoải mái.

Ngoài việc đổi thứ tự của từ-ngữ theo tinh thần Việt Nam, trong kho tàng tự vựng tiếng Việt, sự đọc trại từ âm nguyên thủy gốc Hán xảy ra rất nhiều. Hãy xem các từ-ngữ này, mặc dầu còn mang đậm nét gốc Hán, vẫn được dùng theo cách nói Việt Nam:

Gốc Hán đọc là	Việt đọc là	Gốc Hán đọc là	Việt đọc là
<i>đễ kháng</i>	<i>đề kháng</i>	<i>thống kê</i>	<i>thống kê</i>
<i>phong thanh</i>	<i>phong phanh</i>	<i>thù hận</i>	<i>thù hằn</i>
<i>pháp tắc</i>	<i>phép tắc</i>	<i>an uỷ</i>	<i>an ủi</i>
<i>châu bảo</i>	<i>châu báu</i>	<i>sai khiển</i>	<i>sai khiến</i>
<i>bất kể</i>	<i>bất kể</i>	<i>vô cố</i>	<i>vô cơ</i>
<i>phụ hoà</i>	<i>phụ họa</i>	<i>tự hồ</i>	<i>tựa hồ</i>
<i>thời cục</i>	<i>thời cuộc</i>	<i>đại bằng</i>	<i>đại bàng</i>
<i>khẩu trao</i>	<i>khẩu trang</i>	<i>tinh giản</i>	<i>tinh giảm</i>

Về cấu trúc câu, chữ Hán viết hơi ngược với cách nói với người Việt và thường lặp lại chữ trong cùng một câu: Thí dụ:

Kinh Dương Vương chi tử > con của vua Kinh Dương

Bách mẫu chi điền, thất phu canh nhi > Kẻ ngu đốt này cày 100 mẫu ruộng.

Thiên nhân chi nặc nặc bất như nhất sĩ chi ngạc ngạc. > Những lời vâng dạ của ngàn người không bằng lời nói cương trực của một kẻ sĩ.

Một điếm nữa có lẽ không kém phần quan trọng. Đó là người Việt biết “tương kế tựu kế” để đánh lạc hướng kẻ thù”: mượn chữ của người mà dùng theo lối mình để người ta không hiểu mình. Do đó mới có sự xuất hiện của chữ Nôm

Đó quý vị bạn Mỹ nào hiểu được câu tiếng Anh này nếu được viết như sau:

Ay đông uân tu gâu uyých hơa bi cơ xờ ay đông uân may uay tu thình dát si i may gơn phren .

Bài sau chúng tôi sẽ bàn về chữ với nghĩa trong tiếng Việt.